

Bản án số: 36/2017/DS-ST

Ngày 28-7-2017

V/v “*Tranh chấp dân sự về hợp
đồng mua bán và vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Trọn

2. Ông Nguyễn Tuyển

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Cương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh TN.

Ngày 28 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 161/2017/TLST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2017 về “*Tranh chấp dân sự về hợp đồng mua bán và vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2017/QĐXXDS-ST ngày 17 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Phạm Minh C, sinh năm: 1966

1.2. Bà Lê Thu Đ, sinh năm 1967; có mặt.

Địa chỉ: Số 2765, tổ 16, ấp CB, xã CG, huyện GD, tỉnh TN.

Ông C ủy quyền cho bà Đ theo văn bản ủy quyền ngày 20-6-2017.

2. Bị đơn: Anh Đặng Thành N, sinh năm: 1977; có mặt.

Địa chỉ: Tổ 13, ấp CT, xã CG, huyện GD, tỉnh TN.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Tô Ngọc G, sinh năm: 1981; cùng địa chỉ anh N; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh N và chị G là ông Đặng Tấn L, sinh năm: 1975,

Địa chỉ: Tổ 7, ấp BM, xã TĐ, huyện GD, tỉnh TN; theo văn bản ủy quyền ngày 23-6-2017.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06-6-2017 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Lê Thu Đ đồng thời là người đại diện hợp pháp của ông Phạm Minh C trình bày:

Vào năm 2012, vợ chồng anh Đặng Thành N và chị Tô Ngọc G có mua phân bón tại đại lý phân bón TĐ do ông Phạm Minh C làm chủ hộ. Vợ chồng anh N, chị G không thanh toán tiền nợ đúng hạn cho vợ chồng bà nên ngày 21-11-2012, hai bên gút lại số tiền còn nợ là 66.530.000 đồng, vợ chồng anh N, chị G đồng ý làm biên nhận mượn tiền với số tiền trên và đồng ý ký tên.

Ngoài ra, ngày 14-4-2012 anh N có mượn của bà số tiền 3.000.000 đồng, ngày 18-4-2012, anh N mượn tiếp 1.000.000 đồng, mục đích để sửa chữa máy phóng và có làm giấy mượn tiền. Khi mượn hai bên thỏa thuận lãi suất là 4%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ nhưng chỉ nói là lên vụ lúa sẽ trả. Tổng cộng số tiền vợ chồng anh N, chị G nợ của vợ chồng bà là 70.530.000 đồng.

Từ ngày ký giấy nợ đến nay, vợ chồng anh N, chị G có trả cho bà được 03 lần, cụ thể: ngày 02-4-2013, trả 15.000.000 đồng; ngày 04-4-2014, trả 15.000.000 đồng; ngày 04-9-2015, trả 2.150.000 đồng. Số tiền mà anh N đã trả bà đều trừ vào tiền nợ vốn của số tiền mua phân bón. Sau đó, bà đã nhiều lần đến yêu cầu vợ chồng anh N, chị G tiếp tục trả nợ nhưng vợ chồng anh N, chị G hứa hẹn mà không trả.

Bà yêu cầu vợ chồng anh N, chị G trả cho vợ chồng bà số tiền 38.380.000 đồng (trong đó: nợ mua bán là 34.380.000 đồng, nợ vay là 4.000.000 đồng) và yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 21-11-2012 với mức lãi suất là 0,83%/tháng theo số nợ vốn còn lại của từng giai đoạn cho đến khi giải quyết xong vụ án. Riêng đối với số tiền nợ vay 4.000.000 đồng bà yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 18-4-2012 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại bản tự khai ngày 23-6-2017 và qua làm việc, người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Đặng Tấn L trình bày:

Ông thừa nhận bị đơn anh N, chị G có mua phân bón tại cửa hàng của vợ chồng ông C, bà Đ nhiều lần từ năm 2009. Ngày 21-11-2012, hai bên có gút lại số tiền nợ mua bán là 66.030.000 đồng. Trong số tiền 66.030.000 đồng đã bao gồm vốn và lãi, tuy nhiên ông đồng ý tính số tiền 66.030.000 đồng thành tiền nợ gốc. Và khi gút tiền nợ, anh N có mượn của bà Đ 500.000 đồng nên số tiền mà hai bên đã chốt lại là 66.530.000 đồng. Nên anh N, chị G có ký biên nhận mượn tiền ngày 21-11-2012 cho bà Đ với số tiền là 66.530.000 đồng.

Vào các ngày 14-4-2012 và ngày 18-4-2012, anh N có mượn của bà Đ tổng số tiền 4.000.000 đồng như bà Đ trình bày là đúng.

Từ ngày ký giấy nợ 21-11-2012 đến nay, vợ chồng anh N, chị G có trả cho bà Đ được số tiền 32.150.000 đồng như bà Đ trình bày là đúng. Nay anh N, chị G thừa nhận còn nợ vợ chồng bà Đ số tiền 38.380.000 đồng, trong đó nợ mua bán là 34.380.000 đồng và nợ vay là 4.000.000 đồng. Và anh N, chị G đồng ý trả số tiền còn nợ 38.380.000 đồng cho vợ chồng bà Đ, đối với phần tiền lãi thì không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà Đ, mà chỉ đồng ý trả số tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 04-9-2015 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu của nguyên đơn thấy rằng: Ông Phạm Minh C, bà Lê Thu Đ yêu cầu vợ chồng anh Đặng Thành N và chị Tô Ngọc G trả số tiền mua phân bón còn nợ là 34.380.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 21-11-2012 với mức lãi suất là 0,83%/tháng theo số nợ vốn còn lại của từng giai đoạn cho đến khi giải quyết xong vụ án. Số tiền 4.000.000 đồng nợ vay, yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 18-4-2012 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

[2] Qua làm việc, người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Đặng Tấn L thừa nhận có nợ ông C, bà Đ số tiền 34.380.000 đồng tiền mua phân bón và 4.000.000 đồng tiền nợ vay và đồng ý trả số tiền trên nhưng anh N, chị G không đồng ý trả tiền lãi từ ngày 21-11-2012 theo yêu cầu của nguyên đơn mà chỉ đồng ý trả tiền lãi từ ngày 04-9-2015 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

[3] Xét thấy, từ năm 2012, anh N và chị G có mua phân bón tại đại lý phân bón TĐ do ông Phạm Minh C làm chủ hộ và còn nợ số tiền 66.530.000 đồng, ngày 21-11-2012 hai bên đã gút nợ với nhau. Anh N, chị G cho rằng trong số tiền 66.530.000 đồng đã bao gồm tiền lãi và nợ vốn nhưng không yêu cầu Tòa án xem xét mà thừa nhận đây là tiền nợ vốn. Anh N, chị G có trả cho ông C, bà Đ số tiền 32.150.000 đồng, còn nợ 34.380.000 đồng. Số tiền mà anh N đã trả bà Đ đều trừ vào tiền nợ vốn của số tiền mua phân bón. Anh N và chị G đồng ý trả số tiền nợ vốn 34.380.000 đồng cho ông C, bà Đ. Do đó, Hội đồng xét xử cần ghi nhận là phù hợp với quy định tại Điều 438 Bộ luật Dân sự 2005.

[4] Ông C, bà Đ yêu cầu tính tiền lãi của số tiền 66.530.000 đồng từ ngày 21-11-2012 với mức lãi suất là 0,83%/tháng theo số nợ vốn còn lại của từng giai đoạn cho đến khi giải quyết xong vụ án. Anh N và chị G không đồng ý vì cho rằng đã thực hiện việc trả nợ đến ngày 04-9-2015 và chỉ đồng ý tính tiền lãi từ ngày 04-9-2015 trên số tiền nợ vốn còn lại là 34.380.000 đồng nhưng không được ông C, bà Đ chấp nhận. Xét thấy, từ ngày gút nợ 21-11-2012 đến ngày xét xử, anh N và chị G có trả cho ông C, bà Đ số tiền 32.150.000 đồng, các lần trả cụ thể như sau: ngày 02-4-2013, trả 15.000.000 đồng; ngày 04-4-2014, trả 15.000.000 đồng; ngày 04-9-2015, trả 2.150.000 đồng, sau đó anh N, chị G không tiếp tục trả nợ. Hai bên đã thỏa thuận sau khi thu hoạch lúa thì bên mua có trách nhiệm thanh toán lại cho bên bán, việc chậm thanh toán nợ của anh N, chị G đã ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi chính đáng của ông C, bà Đ được pháp luật bảo vệ. Nay ông C, bà Đ yêu cầu tính lãi 0,83%/tháng là có lợi cho anh N chị G, nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận yêu cầu tính tiền lãi của ông C, bà Đ là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 438 Bộ luật Dân sự 2005, tương ứng với khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tiền lãi yêu cầu được tính như sau:

* Từ ngày 21-11-2012 đến lần trả đầu tiên ngày 02-4-2013 là 04 tháng 11 ngày:

$66.530.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 04 \text{ tháng } 11 \text{ ngày} = 2.411.300 \text{ đồng};$

* Từ ngày 03-4-2013 đến lần trả ngày 04-4-2014 là 12 tháng 01 ngày:

$(66.530.000 \text{ đồng} - 15.000.000 \text{ đồng}) = 51.530.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng } 01 \text{ ngày} = 5.146.600 \text{ đồng};$

* Từ ngày 05-4-2014 đến lần trả ngày 04-9-2015 là 16 tháng 29 ngày:
 $(51.530.000 \text{ đồng} - 15.000.000 \text{ đồng}) = 36.530.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 16 \text{ tháng } 29 \text{ ngày} = 5.144.200 \text{ đồng};$

* Từ ngày 05-9-2015 đến ngày 28-7-2017 là 22 tháng 23 ngày:
 $(36.530.000 \text{ đồng} - 2.150.000 \text{ đồng}) = 34.380.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 22 \text{ tháng } 23 \text{ ngày} = 6.496.500 \text{ đồng};$

Tổng cộng tiền lãi anh N, chị G phải trả cho ông C, bà Đ là 19.198.600 đồng.

[5] Ngoài ra, vào các ngày 14-4-2012 và ngày 18-4-2012, anh N có mượn của bà Đ 4.000.000 đồng gồm 02 lần với số tiền vay từng lần là 3.000.000 đồng và 1.000.000 đồng. Anh N, chị G cũng đã thừa nhận và đồng ý trả cho ông C, bà Đ số tiền vốn vay 4.000.000 đồng. Nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận là phù hợp với quy định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005.

[6] Đối với yêu cầu tính tiền lãi của ông C, bà Đ trên số tiền nợ vốn vay 4.000.000 đồng tính từ ngày 18-4-2012 cho đến khi giải quyết xong vụ án, anh N, chị G không đồng ý. Xét thấy, khi vay hai bên có thỏa thuận lãi suất là 4%/tháng nhưng anh N, chị G không thanh toán lãi cũng như nợ vốn cho ông C, bà Đ nên việc ông C, bà Đ yêu cầu tính tiền lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng tính từ ngày 18-4-2012 đến ngày xét xử 28-7-2017 là có lợi cho anh N chị G, có căn cứ theo quy định tại Khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005, tương ứng với khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tiền lãi được tính như sau:

$4.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 63 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 2.102.800 \text{ đồng}.$

Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, bà Đ. Buộc anh N, chị G có trách nhiệm trả cho ông C, bà Đ tổng số tiền 59.681.200 đồng gồm: 34.380.000 đồng nợ vốn mua bán, 19.198.600 đồng tiền lãi; và 4.000.000 đồng nợ vốn vay, 2.102.600 đồng tiền lãi là phù hợp.

[7] Anh N, chị G phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, là $59.681.200 \text{ đồng} \times 5\% = 2.984.000 \text{ đồng}.$

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 428, 438, 471, 474 - Bộ luật Dân sự 2005; khoản 2 Điều 357, Điều 429 - Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh C và bà Lê Thu Đ đối với anh Đặng Thành N về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự mua bán và vay tài sản”.

Buộc anh Đặng Thành N và chị Tô Ngọc G trả cho ông Phạm Minh C và bà Lê Thu Đ số tiền 59.681.200 (*Năm mươi chín triệu sáu trăm tám mươi một nghìn*

hai trăm) đồng, gồm: 34.380.000 đồng nợ vốn mua bán, 19.198.600 đồng tiền lãi; và 4.000.000 đồng nợ vốn vay, 2.102.600 đồng tiền lãi.

Ghi nhận anh N, chị G không yêu cầu xem xét lại phần tiền lãi đã trả.

2/ Án phí sơ thẩm: Anh N và chị G phải chịu 2.984.000 (Hai triệu chín trăm tám mươi bốn nghìn) đồng.

Hoàn trả cho ông C và bà Đ 1.950.000 (Một triệu chín trăm năm mươi lăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà ông C và bà Đ đã nộp theo biên lai thu số 0012211 ngày 06-6-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GD.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể ngày từ ông C và bà Đ có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh N và chị G còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND huyện GD;
- Chi cục THADS huyện GD;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị An

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Trọn

Nguyễn Tuyển

Nguyễn Thị An